

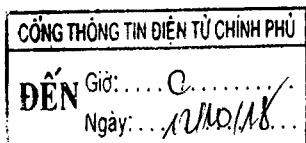
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1312/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương
(bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 4)**



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại văn bản số 2133/TTKQH-TCNS ngày 30 tháng 7 năm 2018 về phương án phân bổ số vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước còn lại trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 5693/TTr-BKHĐT ngày 16 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các Bộ, cơ quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 4) và danh mục dự án bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 tại các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ tổng số kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 4) và danh mục dự án quy định tại Điều 1 Quyết định này:

1. Giao các Bộ, cơ quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chi tiết danh mục và mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 4) của từng dự án theo ngành, lĩnh vực, chương trình, dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án.

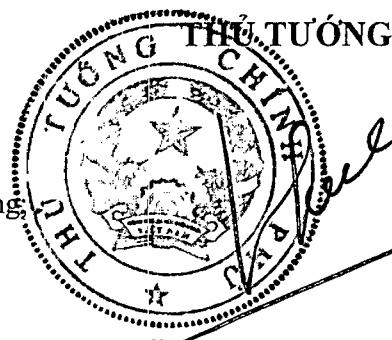
Điều 3. Các Bộ, cơ quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ danh mục dự án và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 4) được giao tại Điều 1 và Khoản 1 Điều 2 Quyết định này thông báo cho các đơn vị danh mục và kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 4) cho từng dự án theo quy định; báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị sử dụng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 4) (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Đoàn đại biểu Quốc hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). 465



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

**TỔNG HỢP GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2016-2020 (ĐỢT 4)**

(Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Bộ, ngành trung ương/địa phương	Tổng số kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 (đợt 4)			
		Tổng số	Trong đó		
			TPCP	Vốn NSTW trong nước (không bao gồm vốn TPCP)	Vốn nước ngoài (Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)
	TỔNG SỐ	81.279.738	70.000.000	1.100.000	10.179.738
I	Bộ, ngành trung ương	55.425.746	55.000.000		425.746
1	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	118.390			118.390
2	Bộ Giao thông vận tải	55.000.000	55.000.000		
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	59.195			59.195
4	Bộ Tài nguyên và Môi trường	72.266			72.266
5	Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	116.700			116.700
6	Đại học Quốc gia Hà Nội	59.195			59.195
II	Địa phương	25.853.992	15.000.000	1.100.000	9.753.992
1	Hà Giang	76.281			76.281
2	Cao Bằng	281.032			281.032
3	Lào Cai	120.443			120.443
4	Yên Bái	281.032			281.032
5	Thái Nguyên	60.222			60.222
6	Hoà Bình	165.747			165.747
7	Sơn La	143.760			143.760
8	Lai Châu	75.000			75.000
9	Thành phố Hải Phòng	109.934			109.934
10	Ninh Bình	278.983			278.983
11	Thái Bình	1.387.520		1.100.000	287.520
12	Thanh Hoá	285.304			285.304
13	Nghệ An	228.711			228.711
14	Hà Tĩnh	202.635			202.635
15	Quảng Bình	220.895			220.895
16	Quảng Trị	293.079			293.079
17	Thừa Thiên - Huế	200.739			200.739
18	Quảng Nam	668.694			668.694
19	Quảng Ngãi	96.355			96.355
20	Bình Định	226.650			226.650
21	Phú Yên	144.532			144.532
22	Khánh Hoà	252.783			252.783
23	Ninh Thuận	398.227			398.227

TT	Bộ, ngành trung ương/địa phương	Tổng số kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 (đợt 4)			
		Tổng số	Trong đó		
			TPCP	Vốn NSTW trong nước (không bao gồm vốn TPCP)	Vốn nước ngoài (Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)
24	Bình Thuận	136.502			136.502
25	Đắc Lắc	144.532			144.532
26	Gia Lai	346.729			346.729
27	Kon Tum	321.182			321.182
28	Đồng Nai	15.000.000	15.000.000		
29	Long An	319.576			319.576
30	Bến Tre	396.660			396.660
31	Trà Vinh	240.887			240.887
32	Vĩnh Long	140.369			140.369
33	Cần Thơ	252.931			252.931
34	Hậu Giang	108.399			108.399
35	Sóc Trăng	468.103			468.103
36	An Giang	437.610			437.610
37	Đồng Tháp	240.887			240.887
38	Kiên Giang	418.473			418.473
39	Bạc Liêu	281.034			281.034
40	Cà Mau	401.560			401.560